Unit 8: Becoming independent

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
achieve (v)	/əˈtʃiːv/	đạt được, giành được
carry out	/ˈkæri aʊt/	tiến hành
combine (v)	/kəmˈbaɪn/	kết hợp
come up with	/ˈkʌm ˈʌp wɪð/	nghĩ ra, nảy ra
confidence (n)	/ˈkɒnfɪdəns/	sự tự tin
confident (adj)	/ˈkɒnfɪdənt/	tự tin
deal with	/ˈdiːl wɪð/	giải quyết, đối phó
decision making skill (np)	/dɪˈsɪʒn meɪkɪŋ skɪl/	kĩ năng đưa ra quyết định
get around	/ˈget əˈraʊnd/	đi lại
get into the habit of	/ˈget ˈɪntə ðə ˈhæbɪt əv/	tạo thói quen
independence (n)	/ˌɪndɪˈpendəns/	sự độc lập
independent (adj)	/ˌɪndɪˈpendənt/	độc lập, không lệ thuộc
learner (n)	/ˈlɜːnə/	người học
learning goal (np)	/ˈlɜːnɪŋ gəʊl/	mục tiêu học tập
life skill (n)	/ˈlaɪf skɪl/	kĩ năng sống
make use of	/ˈmeɪk ˈjuːs əv/	tận dụng
manage (v)	/ˈmænɪdʒ/	quản lí
measure (v)	/ˈmeʒə/	đo
money management skill (np)	/ˈmʌni mænɪdʒmənt ˈskɪl/	kĩ năng quản lí tiền
non-stick container (np)	/ˌnɒn ˈstɪk kənˈteɪnə/	nồi chống dính

LIVEWORKSHEETS

remove (v)	/rɪˈmuːv/	lấy ra, loại bỏ
responsibility (n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	sự chịu trách nhiệm, trách nhiệm
responsible (adj)	/rɪˈspɒnsəbl/	có trách nhiệm
rice cooker (np)	/ˈraɪs ˈkʊkə/	nồi cơm điện
self-motivated (adj)	/ˌself ˈməʊtɪveɪtɪd/	có động lực, năng nổ
self-study (n)	/ˌself ˈstʌdi/	sự tự học
time management skill (np)	/ˈtaɪm mænɪdʒmənt skɪl/	kĩ năng quản lí thời gian

LIVEWORKSHEETS